

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN
VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Viết Thảo	Chủ tịch
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Anh Thắng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 952/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 05 đến trang 49 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Minh Đức

Tổng Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.451.863.341	478.062.418.180
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.967.367.045	5.757.500.737
Tiền	111		5.967.367.045	5.757.500.737
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.048.963.476	350.018.475.805
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.1	367.043.924.570	367.213.436.899
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	7.1	(16.994.961.094)	(17.194.961.094)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.725.575.908	88.301.209.203
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	95.100.265.158	120.510.055.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.328.084.699	10.052.669.020
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	6.751.814.873	7.270.187.837
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(49.454.588.822)	(49.531.703.337)
Hàng tồn kho	140	11	28.369.972.997	21.626.014.604
Hàng tồn kho	141		28.369.972.997	21.626.014.604
Tài sản ngắn hạn khác	160		13.339.983.915	12.359.217.831
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16	13.339.983.915	12.359.217.831

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		803.201.271.408	805.022.766.614
Tài sản cố định	220		118.235.024.212	123.551.856.905
Tài sản cố định hữu hình	221	13	113.553.512.212	118.463.256.905
- Nguyên giá	222		290.668.322.193	290.429.988.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.114.809.981)	(171.966.731.954)
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.681.512.000	5.088.600.000
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.466.302.890)	(15.059.214.890)
Bất động sản đầu tư	240	15	66.267.075.051	67.335.753.237
- Nguyên giá	241		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.227.179.748)	(18.158.501.562)
Tài sản dở dang dài hạn	250		345.454.544	2.086.454.544
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	345.454.544	2.086.454.544
Đầu tư tài chính dài hạn	260		589.870.385.853	582.932.481.828
Đầu tư vào công ty con	261	7.2	253.679.162.042	253.679.162.042
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	7.2	139.504.853.059	139.504.853.059
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	7.2	247.439.088.500	247.439.088.500
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	7.2	(111.709.104.634)	(120.265.848.611)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	7.1	62.575.226.838	62.575.226.838
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	7.1	(1.618.839.952)	-
Tài sản dài hạn khác	270		28.483.331.748	29.116.220.100
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	28.483.331.748	29.116.220.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.262.653.134.749	1.283.085.184.794

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		133.864.328.807	147.459.961.420
Nợ ngắn hạn	310		131.024.328.807	142.039.961.420
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	52.450.588.544	71.742.787.165
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.827.685.202	2.474.876.202
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	11.056.852.318	45.493.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	532.672.219	489.908.733
Phải trả người lao động	315		10.085.236.000	9.231.344.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	4.908.020.230	4.908.020.230
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	33.364.980.740	32.988.128.039
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	10.413.165.650	14.800.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.385.127.904	5.359.403.880
Nợ dài hạn	330		2.840.000.000	5.420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	2.840.000.000	5.420.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.128.788.805.942	1.135.625.223.374
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.477.949.609	19.051.823.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.174.941.715	15.437.485.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	1.916.722.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.174.941.715	13.520.763.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.262.653.134.749	1.283.085.184.794

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026


Võ Thị Hoa
Người lập

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Thắng
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Mẫu số B03 a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.174.941.715	6.187.299.455
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.623.844.213	6.652.620.492
Các khoản dự phòng	03		(7.215.018.540)	(10.285.719.654)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(18.247.474.913)	(12.154.126.658)
Chi phí đi vay	06		804.715.843	1.387.748.928
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(10.858.991.682)	(8.212.177.437)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.652.747.810	38.227.895.368
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.743.958.393)	(17.784.036.272)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.924.881.434)	(746.110.137)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(347.877.732)	(733.721.783)
Chi phí đi vay đã trả	14		(804.715.843)	(1.387.748.928)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.974.275.976)	(3.169.328.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(11.001.953.250)	6.194.772.811
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238.333.334)	(31.918.182)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.000.000.000)	(113.360.216.648)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.200.000.000	98.332.367.680
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.216.987.242	13.797.726.288
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		18.178.653.908	(1.262.040.862)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		19.606.206.950	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.573.041.300)	(5.400.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6.966.834.350)	(5.400.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		209.866.308	(467.268.051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	5.757.500.737	8.679.624.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.967.367.045	8.212.356.581

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Võ Thị Hoa
Người lậpBùi Văn Minh
Kế toán trưởngNguyễn Anh Thắng
Tổng Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (nay là Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh) cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2026 là 1.101.135.914.816 VND tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có 120 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 124 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Kể từ ngày 01/01/2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Cấu trúc Công ty (tiếp)

Các công ty con (tiếp)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
13	Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
14	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
2	Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	Phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	26,50%	26,50%	Dịch vụ cảng biển

Đầu tư vào đơn vị khác:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu

Cấu trúc Công ty (tiếp)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
5	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	Phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Các khoản phải thu (tiếp)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm, hợp đồng chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Tổng Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Máy móc và thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	20
- Phần mềm máy tính	02 - 05
- Các tài sản khác	10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư (tiếp)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng (năm)

40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Tổng Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Tổng Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 06 tháng đến 40 năm kể từ ngày phát sinh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tổng Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm (tiếp)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	1.555.248.675	455.078.980
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.412.118.370	5.302.421.757
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.959.630.438	2.654.588.790
- Chi nhánh Hà Tĩnh		
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.261.018.561	2.641.910.686
+ Các ngân hàng khác	191.469.371	5.922.281
Cộng	5.967.367.045	5.757.500.737

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trả trước cho các bên liên quan	2.274.172.011	2.513.382.511
+ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	1.651.371.743	1.637.601.743
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	493.617.405	493.617.405
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	129.182.863	382.163.363
- Trả trước cho người bán khác	7.053.912.688	7.539.286.509
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	2.482.983.095
+ Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
+ Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xây dựng Đại Nam	795.857.000	-
+ Các đối tượng khác	2.679.800.542	3.961.031.363
Cộng	9.328.084.699	10.052.669.020

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	367.043.924.570	350.048.963.476	(16.994.961.094)	367.213.436.899	350.018.475.805	(17.194.961.094)
- Tiền gửi có kỳ hạn	336.000.000.000	336.000.000.000	-	346.000.000.000	346.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	95.000.000.000	95.000.000.000	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	187.000.000.000	187.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Sông La (5)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn - Tiền lãi dự thu	10.990.219.178	10.990.219.178	-	959.731.507	959.731.507	-

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Cho vay các bên liên quan	20.053.705.392	3.058.744.298	(16.994.961.094)	20.253.705.392	3.058.744.298	(17.194.961.094)
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	-	(5.182.631.428)	5.182.631.428	-	(5.182.631.428)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.078.034.789	-	(4.078.034.789)	4.078.034.789	-	(4.078.034.789)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	-	(3.394.696.811)	3.394.696.811	-	(3.394.696.811)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.200.881.602	-	(2.200.881.602)	2.400.881.602	-	(2.400.881.602)
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	-	(2.138.716.464)	2.138.716.464	-	(2.138.716.464)
+ Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.058.744.298	2.058.744.298	-	2.058.744.298	2.058.744.298	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Dài hạn	62.575.226.838	60.956.386.886	(1.618.839.952)	62.575.226.838	62.575.226.838	-
- Cho vay các bên liên quan	62.575.226.838	60.956.386.886	(1.618.839.952)	62.575.226.838	62.575.226.838	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	60.956.386.886	-	60.956.386.886	60.956.386.886	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	1.618.839.952	-	(1.618.839.952)	1.618.839.952	1.618.839.952	-
Cộng	429.619.151.408	411.005.350.362	(18.613.801.046)	429.788.663.737	412.593.702.643	(17.194.961.094)

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 -12 tháng hưởng mức lãi suất 6,7 - 7,4%/năm.
- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 -12 tháng hưởng mức lãi suất 6,8 - 8,0%/năm.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 12 tháng hưởng mức lãi 7,0%/năm.
- (4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 tháng hưởng mức lãi 8,0%/năm.
- (5) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Sông La, kỳ hạn 06 tháng hưởng mức lãi 8,0%/năm.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	253.679.162.042		(108.081.832.841)	253.679.162.042		(116.736.252.785)
+ Công ty TNHH MTV Việt Lào	70.083.136.270	(*)	-	70.083.136.270	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	36.473.596.050	(*)	(2.608.586.493)	36.473.596.050	(*)	(8.330.100.489)
+ Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	30.000.000.000	(*)	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(*)	(30.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (**)	24.443.065.844	42.660.800.000	-	24.443.065.844	42.250.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	18.191.000.000	(*)	(5.970.378.919)	18.191.000.000	(*)	(8.522.483.094)

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	18.012.198.922	(*)	(15.947.471.006)	18.012.198.922	(*)	(15.917.638.708)
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	12.400.468.767	(*)	(12.400.468.767)	12.400.468.767	(*)	(12.400.468.767)
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	12.000.000.000	(*)	(12.000.000.000)	12.000.000.000	(*)	(12.000.000.000)
+ Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	11.000.000.000	(*)	(11.000.000.000)	11.000.000.000	(*)	(11.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.225.982.875	(*)	(3.305.214.342)	6.225.982.875	(*)	(3.715.848.413)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	5.840.000.000	(*)	(5.840.000.000)	5.840.000.000	(*)	(5.840.000.000)
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	4.991.000.000	(*)	(4.991.000.000)	4.991.000.000	(*)	(4.991.000.000)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.872.500.000	(*)	(2.872.500.000)	2.872.500.000	(*)	(2.872.500.000)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.146.213.314	(*)	(1.146.213.314)	1.146.213.314	(*)	(1.146.213.314)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139.504.853.059		(741.662.808)	139.504.853.059		(741.662.808)
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	131.290.571.456	(*)	-	131.290.571.456	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	(*)	(741.662.808)	8.214.281.603	(*)	(741.662.808)

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500		(2.885.608.985)	247.439.088.500		(2.787.933.018)
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(*)	(2.679.791.504)	179.659.088.500	(*)	(2.523.915.546)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (**)	56.400.000.000	164.688.000.000	-	56.400.000.000	172.020.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	9.000.000.000	10.374.668.000	-	9.000.000.000	9.874.684.000	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	(*)	-	1.080.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	(*)	(205.817.481)	1.000.000.000	(*)	(264.017.472)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	(*)	-	300.000.000	(*)	-
Cộng	640.623.103.601		(111.709.104.634)	640.623.103.601		(120.265.848.611)

(*) Tại thời điểm 30/06/2026, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco và Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Áng được xác định theo giá đóng cửa của các mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 30/06/2026.

Chi tiết thông tin các công ty, các công ty liên kết và công ty nhận khoản đầu tư khác của Tổng Công ty được trình bày tại thuyết minh số 4 - Cấu trúc Tổng Công ty.

8. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các bên liên quan	2.546.275.218	(1.236.186.018)	3.261.068.018	(1.236.186.018)
+ Công ty TNHH Việt Lào	1.117.441.200	-	1.832.234.000	-
+ Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	192.648.000	-	192.648.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.205.539.655	(2.048.275.156)	4.009.119.819	(2.048.275.156)
+ Các khoản tạm ứng	2.196.560.655	(1.618.439.258)	2.008.658.921	(1.618.439.258)
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	1.560.625.000	-	1.560.625.000	-
+ Các khoản phải thu khác	448.354.000	(429.835.898)	439.835.898	(429.835.898)
Cộng	6.751.814.873	(3.284.461.174)	7.270.187.837	(3.284.461.174)

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	49.466.862.311	(23.148.020.594)	55.462.498.310	(22.650.776.919)
+ Công ty TNHH Việt Lào	17.846.743.631	-	17.232.343.631	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	16.371.902.533	(16.287.933.892)	16.371.902.533	(16.193.982.131)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	3.404.954.703	(2.484.370.987)	2.849.617.387	(2.413.543.787)
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	3.273.926.000	-	3.276.926.000	-
+ Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.375.465.882	-	2.336.864.882	-
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	(2.087.037.296)	2.087.037.296	(2.087.037.296)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.530.079.000	(666.852.800)	1.378.616.000	(529.759.800)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.152.540.580	(1.152.540.580)	1.152.540.580	(1.152.540.580)
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	562.054.055	-	3.510.333.870	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	238.456.199	(238.456.199)	238.456.199	(238.456.199)
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng hạ tầng Mitraco	218.245.306	(195.371.714)	218.245.306	-
+ Công ty TNHH Giống và Vật tư nông nghiệp Mitraco	200.000.000	-	200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	120.000.000	-	257.250.000	-
+ Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	50.000.000	-	4.316.907.500	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	(35.457.126)	35.457.126	(35.457.126)
- Phải thu khách hàng khác	45.633.402.847	(14.038.825.455)	65.047.557.373	(16.264.555.388)
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	9.214.273.176	-	10.987.728.876	-
+ Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	6.340.245.932	-	14.648.101.480	-
+ Các khách hàng khác	30.078.883.739	(14.038.825.455)	39.411.727.017	(16.264.555.388)
Cộng	95.100.265.158	(37.186.846.049)	120.510.055.683	(38.915.332.307)

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	46.039.965.453	8.853.119.404	37.186.846.049	52.475.546.120	13.560.213.813	38.915.332.307
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	16.371.902.533	83.968.641	16.287.933.892	16.371.902.533	177.920.402	16.193.982.131
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	3.404.954.703	920.583.716	2.484.370.987	2.849.617.387	436.073.600	2.413.543.787
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	-	2.087.037.296	2.087.037.296	-	2.087.037.296
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Đại Nghĩa	2.020.254.800	-	2.020.254.800	2.320.254.800	-	2.320.254.800
- Các đối tượng khác	22.155.816.121	7.848.567.047	14.307.249.074	28.846.734.104	12.946.219.811	15.900.514.293
Trả trước cho người bán	8.983.281.599	-	8.983.281.599	7.331.909.856	-	7.331.909.856
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	2.482.983.095	-	2.482.983.095
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	1.651.371.743	-	1.651.371.743	-	-	-
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	1.095.272.051	-	1.095.272.051
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	493.617.405	-	493.617.405	493.617.405	-	493.617.405
- Các đối tượng khác	3.260.037.305	-	3.260.037.305	3.260.037.305	-	3.260.037.305
Phải thu khác	3.284.461.174	-	3.284.461.174	3.284.461.174	-	3.284.461.174
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	1.236.186.018	-	1.236.186.018
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	-	312.715.898	312.715.898	-	312.715.898
- Các đối tượng khác	1.735.559.258	-	1.735.559.258	1.735.559.258	-	1.735.559.258
Cộng	58.307.708.226	8.853.119.404	49.454.588.822	63.091.917.150	13.560.213.813	49.531.703.337

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.061.547.502	-	9.577.503.637	-
- Công cụ, dụng cụ	794.525.839	-	687.707.494	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.899.358	-	390.211.500	-
- Sản phẩm	16.698.890.883	-	10.430.161.431	-
- Hàng hóa	1.483.109.415	-	540.430.542	-
Cộng	28.369.972.997	-	21.626.014.604	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án Logistics	345.454.544	345.454.544	345.454.544	345.454.544
- Dự án bò thịt chất lượng cao	-	-	1.741.000.000	1.741.000.000
Cộng	345.454.544	345.454.544	2.086.454.544	2.086.454.544

13. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	185.506.554.214	76.968.578.810	27.082.402.199	872.453.636	290.429.988.859
Mua trong kỳ	-	55.555.556	-	182.777.778	238.333.334
Số dư cuối kỳ	185.506.554.214	77.024.134.366	27.082.402.199	1.055.231.414	290.668.322.193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(81.231.635.474)	(75.854.310.685)	(14.121.495.976)	(759.289.819)	(171.966.731.954)
Khấu hao trong kỳ	(3.917.187.358)	(386.251.742)	(834.957.213)	(9.681.714)	(5.148.078.027)
Số dư cuối kỳ	(85.148.822.832)	(76.240.562.427)	(14.956.453.189)	(768.971.533)	(177.114.809.981)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	104.274.918.740	1.114.268.125	12.960.906.223	113.163.817	118.463.256.905
Tại ngày cuối kỳ	100.357.731.382	783.571.939	12.125.949.010	286.259.881	113.553.512.212

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 133.856.369.261 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 136.639.584.498 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(11.194.920.000)	(1.849.908.290)	(2.014.386.600)	(15.059.214.890)
Hao mòn trong kỳ	(407.088.000)	-	-	(407.088.000)
Số dư cuối kỳ	(11.602.008.000)	(1.849.908.290)	(2.014.386.600)	(15.466.302.890)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.088.600.000	-	-	5.088.600.000
Tại ngày cuối kỳ	4.681.512.000	-	-	4.681.512.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 3.864.294.890 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 3.864.294.890 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại thời điểm 30/06/2026 là 5.088.600.000 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 5.088.600.000 VND).

Chi tiết danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá (VND)	Khấu hao lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
1	GT quyền SD KVVP đất theo XDGTĐN tại ngày 31.3.2012	01/04/2012	16.283.520.000	11.602.008.000	4.681.512.000
Tổng cộng			16.283.520.000	11.602.008.000	4.681.512.000

15. Bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	85.494.254.799	-	-	85.494.254.799
Nhà và quyền sử dụng đất	85.494.254.799	-	-	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế	18.158.501.562	1.068.678.186	-	19.227.179.748
Nhà và quyền sử dụng đất	18.158.501.562	1.068.678.186	-	19.227.179.748
Giá trị còn lại	67.335.753.237	(1.068.678.186)	-	66.267.075.051
Nhà và quyền sử dụng đất	67.335.753.237	(1.068.678.186)	-	66.267.075.051

Bất động sản đầu tư là 04 khối nhà 05 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

16. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.234.184.688	2.971.061.141
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.702.129.393	8.209.674.438
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.403.669.834	1.178.482.252
Cộng	13.339.983.915	12.359.217.831

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ở công nhân (*)	27.620.263.385	28.006.560.775
- Chi phí đầu tư dự án nhà ở công nhân	863.068.363	1.109.659.325
Cộng	28.483.331.748	29.116.220.100

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng:

- Giá trị ban đầu: 30.324.345.115 VND;
- Thời gian phân bổ trong: 480 tháng;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP;
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê;
- Địa điểm: Lô đất TT4B, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh;
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha;
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

17. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các bên liên quan	45.119.536.899	63.548.265.827
+ Công ty TNHH Việt Lào	41.975.770.352	60.663.789.759
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.869.043.111	2.869.043.111
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	138.486.436	15.432.957
+ Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	136.237.000	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	7.331.051.645	8.194.521.338
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000
+ Jiangsu Zhengchan Cereal Oil And Feed Machinery	1.183.967.660	1.183.967.660
+ Các nhà cung cấp khác	3.991.173.985	4.854.643.678
Cộng	52.450.588.544	71.742.787.165

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.908.020.230	4.908.020.230
+ Trích trước chi phí đóng cửa mỏ Kỳ Khang (*)	4.069.665.000	4.069.665.000
+ Trích trước chi phí đóng cửa mỏ Cẩm Hòa (**)	820.808.000	820.808.000
+ Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.547.230	17.547.230
Cộng	4.908.020.230	4.908.020.230

(*) Khoản trích trước chi phí đóng cửa mỏ Ilmenit Kỳ Khang sẽ hết hạn khai thác vào ngày 19/07/2027 dựa trên phương án được Phòng Kỹ thuật - Môi trường đề ra và đã được Lãnh đạo Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 15/01/2026.

(**) Khoản chi phí thuê tư vấn hồ sơ đóng cửa mỏ Cẩm Hòa theo hợp đồng tư vấn số 63/2023/HAREM-ĐCMKS ngày 21/11/2023.

19. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	33.364.980.740	32.988.128.039
+ Kinh phí công đoàn	75.628.716	58.143.716
+ Nguồn kinh phí dự án Nhà ở công nhân được NSNN cấp	13.366.780.204	13.366.780.204
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Các khoản phải trả khác	4.122.571.820	3.763.204.119
Cộng	33.364.980.740	32.988.128.039

20. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	11.056.852.318	45.493.171
Cộng	11.056.852.318	45.493.171

Tại thời điểm 30/06/2026, không có khoản cổ tức, lợi nhuận nào mà Tổng Công ty đã cam kết trả nhưng quá thời hạn thanh toán cho cổ đông.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế GTGT đầu ra	218.062.116	1.453.131.099	1.305.049.731	366.143.484
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.330.473.633	6.330.473.633	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.677.573	137.691.446	199.899.818	3.469.201
- Thuế thu nhập cá nhân	9.026.000	262.215.300	256.635.650	14.605.650
- Thuế tài nguyên	140.921.781	701.777.430	738.744.535	103.954.676
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.459.071	311.458.805	266
- Các loại thuế khác	-	21.278.148	21.278.148	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.221.263	223.316.595	235.038.916	44.498.942
Cộng	489.908.733	9.441.342.722	9.398.579.236	532.672.219

22. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.413.165.650</i>	<i>22.186.206.950</i>	<i>26.573.041.300</i>	<i>14.800.000.000</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.613.165.650	19.606.206.950	23.993.041.300	10.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)</i>	<i>5.613.165.650</i>	<i>19.606.206.950</i>	<i>23.993.041.300</i>	<i>10.000.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	4.800.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000	4.800.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)</i>	<i>4.800.000.000</i>	<i>2.580.000.000</i>	<i>2.580.000.000</i>	<i>4.800.000.000</i>
Cộng	10.413.165.650	22.186.206.950	26.573.041.300	14.800.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.840.000.000</i>	-	<i>2.580.000.000</i>	<i>5.420.000.000</i>
Vay dài hạn ngân hàng	2.840.000.000	-	2.580.000.000	5.420.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	2.840.000.000	-	2.580.000.000	5.420.000.000
Cộng	2.840.000.000	-	2.580.000.000	5.420.000.000

Chi tiết các khoản vay như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25/25/NH/KHDN ký ngày 02/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP:

- Hạn mức vay: 55.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 33/25/KHDN ngày 18/06/2025;

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 03/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 16/12/2015 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2020/HĐTDĐT-NHPT và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2021/HĐTDĐT-NHPT

- Số tiền vay: 41.600.000.000 đồng;
- Lãi suất: 8,55%;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng theo đúng dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Khu nhà ở thí điểm cho nhân công và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐTCTS-NHPT ngày 16/12/2015.

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	16.551.823.000	8.716.722.503	1.126.404.460.121
- Lãi trong năm trước	-	-	13.520.763.253	13.520.763.253
- Phân phối lợi nhuận	-	2.500.000.000	(6.800.000.000)	(4.300.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	19.051.823.000	15.437.485.756	1.135.625.223.374
- Lãi trong kỳ này	-	-	7.174.941.715	7.174.941.715
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.426.126.609	(15.437.485.756)	(14.011.359.147)
- Chia cổ tức	-	-	(11.011.359.147)	(11.011.359.147)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.426.126.609	(1.426.126.609)	-
Số dư cuối kỳ	1.101.135.914.618	20.477.949.609	7.174.941.715	1.128.788.805.942

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Tổng Công ty, tổng số lợi nhuận được phân phối là 15.437.485.756 VND, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông tương ứng với 1% vốn điều lệ, với số tiền là 11.011.359.147 VND;
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi với số tiền 3.000.000.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển tương ứng với phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại với số tiền là 1.426.126.609 VND.

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- UBND tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
- Các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu kỳ (cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.101.135.914.618</i>	<i>1.101.135.914.618</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.101.135.914.618</i>	<i>1.101.135.914.618</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.011.359.147	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	97.447.748.397	102.906.814.054
- Doanh thu bán sản phẩm	5.725.469.353	15.080.983.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.269.759.295	2.734.839.134
Cộng	110.442.977.045	120.722.636.987

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn hàng hóa đã bán	91.932.601.621	101.386.514.944
- Giá vốn sản phẩm đã bán	4.557.711.561	14.186.487.564
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.002.307.817	8.153.423.494
Cộng	110.492.620.999	123.726.426.002

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.529.485.503	12.154.126.658
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.717.989.410	1.643.599.630
Cộng	18.247.474.913	13.797.726.288

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	804.715.843	1.387.748.928
- Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.556.743.977)	(11.421.187.829)
Cộng	(7.752.028.134)	(10.033.438.901)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	67.023.000	300.979.673
- Chi phí vật liệu, bao bì	60.457.235	147.169.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.997.142	6.225.000
Cộng	1.334.477.377	454.373.673

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	9.751.536.000	7.682.496.705
- Chi phí vật liệu quản lý	55.272.543	35.726.870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.784.156	933.485.332
- Thuế, phí và lệ phí	133.891.523	7.076.458
- Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.341.725.437	1.537.044.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.793.292	397.355.645
- Các chi phí khác	4.711.059.775	3.592.517.905
Cộng	17.157.062.726	14.185.703.046

30. Thu nhập khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu thanh lý tài sản	1.492.622.725	-
Cộng	1.492.622.725	-

31. Chi phí khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Các khoản khác	1.776.000.000	-
Cộng	1.776.000.000	-

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.325.320.548	12.908.568.932
- Chi phí nhân công	12.782.277.000	11.069.939.705
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.623.844.213	6.652.620.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.085.590.176	5.493.452.623
- Chi phí khác bằng tiền	8.444.944.854	6.628.490.052
Cộng	43.261.976.791	42.753.071.804

33. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Việt Lào	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Công ty con
3	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Công ty con
9	Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Công ty con
15	Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết
17	Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Ông Lê Viết Thảo	Chủ tịch HĐQT	1.057.335.000	901.696.000
- Ông Nguyễn Anh Thắng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	285.600.000	271.945.000
- Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	288.560.000	199.056.000
- Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban Kiểm soát	215.780.000	202.244.000
- Ông Đào Anh Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	158.035.000	128.349.000
- Bà Trần Thị Thanh Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	91.360.000	82.102.000
		18.000.000	18.000.000

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch khác với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.979.329.131	8.375.685.117
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	16.953.588.845	6.745.670.209
- Công ty TNHH Việt Lào	569.090.908	703.060.362
- Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	485.727.273	468.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	465.467.560	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	373.636.363	335.681.818
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	68.181.818	68.181.818
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	63.636.364	55.090.910
Mua hàng hóa, dịch vụ	84.210.358.717	116.633.328.424
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	81.769.576.840	115.692.054.458
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	1.203.604.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.100.940.877	941.273.966
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	136.237.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.996.162.410	2.189.001.630
- Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	6.717.989.410	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	1.643.599.630
Lãi cho vay	158.387.000	312.240.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	76.463.000	152.926.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	43.323.000	80.236.000
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	38.601.000	79.078.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét, một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, cụ thể như sau:

35. Số liệu so sánh (tiếp)

	Mã số	Số liệu tại 31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây)	Số liệu tại 01/01/2026 (Đã phân loại lại)
Báo cáo tình hình tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	123	346.959.731.507	367.213.436.899
Phải thu về cho vay ngắn hạn		20.253.705.392	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	135	-	(17.194.961.094)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(66.726.664.431)	(49.531.703.337)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	45.493.171
Phải trả ngắn hạn khác	320	19.666.841.006	32.988.128.039
Nguồn kinh phí	431	13.366.780.204	-

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026



Võ Thị Hoa
Người lập



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thắng
Tổng Giám đốc

